

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 34

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.775.321.676.028	1.280.062.458.525
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	132.141.568.948	68.644.581.616
1 Tiền	111		132.141.568.948	68.644.581.616
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	155.625.400.000	33.150.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		155.625.400.000	33.150.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.496.005.183	272.947.463.920
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	257.614.867.058	111.778.585.962
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	117.181.449.818	12.729.849.728
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	78.900.000.000	57.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	107.799.688.307	91.439.028.230
IV Hàng tồn kho	140		911.177.883.752	896.613.816.198
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	911.177.883.752	896.613.816.198
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.880.818.145	8.706.596.791
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.212.301.755	1.870.419.917
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.668.516.390	6.719.539.687
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	116.637.187
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		970.130.138.926	550.085.464.464
I Các khoản phải thu dài hạn	210		235.998.366.632	3.601.379.710
1 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	-	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	235.998.366.632	3.601.379.710
II Tài sản cố định	220		491.578.493.970	468.027.944.801
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	442.370.973.058	442.075.373.748
- Nguyên giá	222		651.082.848.858	604.193.028.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.711.875.800)	(162.117.655.149)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	48.124.120.671	25.765.339.190
- Nguyên giá	225		57.076.951.682	28.936.878.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.952.831.011)	(3.171.539.309)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.083.400.241	187.231.863
- Nguyên giá	228		1.391.517.500	374.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.117.259)	(186.968.137)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		26.086.541.664	12.634.601.538
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	26.086.541.664	12.634.601.538
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	188.685.918.291	48.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.685.918.291	33.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.000.000.000	-
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		27.780.818.369	17.321.538.415
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	25.816.570.714	15.425.185.778
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.964.247.655	1.896.352.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.745.451.814.954	1.830.147.922.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.028.951.924.944	1.199.243.888.423
I Nợ ngắn hạn	310		1.699.626.315.331	1.077.255.538.711
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	202.274.077.637	93.379.091.389
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	33.914.170.666	16.354.676.268
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	24.395.911.694	18.459.835.348
4 Phải trả người lao động	314		17.882.344.556	10.062.471.978
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	13.259.824.944	4.630.962.259
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.855.146.352	2.816.005.716
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1.405.044.839.482	931.291.895.753
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	260.600.000
II Nợ dài hạn	330		329.325.609.613	121.988.349.712
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	959.454.801	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	328.366.154.812	121.988.349.712
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		716.499.890.010	630.904.034.566
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	716.499.890.010	630.904.034.566
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602.109.020.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602.109.020.000	537.598.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	9.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.668.652.065	89.583.446.621
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.698.591.026	16.875.268.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		85.970.061.039	72.708.178.252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.745.451.814.954	1.830.147.922.989

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021		Quý III/2020		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	690.086.810.334	363.646.868.527	2.440.589.810.585	1.375.843.766.627	2.440.589.810.585	1.375.843.766.627	2.440.589.810.585	1.375.843.766.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	10.503.540	142.208.050	10.503.540	142.208.050	10.503.540	142.208.050
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		690.086.810.334	363.646.868.527	2.440.579.307.045	1.375.701.558.577	2.440.579.307.045	1.375.701.558.577	2.440.579.307.045	1.375.701.558.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	612.504.380.072	298.898.535.949	2.130.275.061.217	1.138.205.853.879	2.130.275.061.217	1.138.205.853.879	2.130.275.061.217	1.138.205.853.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.582.430.262	64.748.332.578	310.304.245.828	237.495.704.698	310.304.245.828	237.495.704.698	310.304.245.828	237.495.704.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6.015.740.076	4.249.484.597	22.587.365.779	8.567.160.470	22.587.365.779	8.567.160.470	22.587.365.779	8.567.160.470
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	35.340.200.528	21.160.188.486	112.675.252.525	82.909.715.146	112.675.252.525	82.909.715.146	112.675.252.525	82.909.715.146
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.806.699.669	20.765.927.625	109.675.879.601	80.381.710.068	109.675.879.601	80.381.710.068	109.675.879.601	80.381.710.068
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		185.918.291	-	185.918.291	-	185.918.291	-	185.918.291	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	9.970.829.731	6.109.970.600	45.540.337.751	21.669.318.830	45.540.337.751	21.669.318.830	45.540.337.751	21.669.318.830
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	16.191.219.425	13.367.454.203	62.073.917.951	44.135.691.520	62.073.917.951	44.135.691.520	62.073.917.951	44.135.691.520
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.281.838.945	28.360.203.886	112.788.021.671	97.348.139.672	112.788.021.671	97.348.139.672	112.788.021.671	97.348.139.672
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	389.963.719	195.011.952	638.499.731	484.938.641	638.499.731	484.938.641	638.499.731	484.938.641
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.724.654.346	1.344.761.156	3.541.199.524	2.568.701.363	3.541.199.524	2.568.701.363	3.541.199.524	2.568.701.363
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.334.690.627)	(1.149.749.204)	(2.902.699.793)	(2.083.762.722)	(2.902.699.793)	(2.083.762.722)	(2.902.699.793)	(2.083.762.722)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.947.148.318	27.210.454.682	109.885.321.878	95.264.376.950	109.885.321.878	95.264.376.950	109.885.321.878	95.264.376.950
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.304.446.300	10.355.856.515	23.983.155.857	24.032.537.029	23.983.155.857	24.032.537.029	23.983.155.857	24.032.537.029
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		520.781.050	(819.667.178)	(67.895.018)	(1.476.338.331)	(67.895.018)	(1.476.338.331)	(67.895.018)	(1.476.338.331)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.121.920.968	17.674.265.345	85.970.061.039	72.708.178.252	85.970.061.039	72.708.178.252	85.970.061.039	72.708.178.252
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ										
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát										
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	458	758	1.428	1.352	1.428	1.352	1.428	1.352

Người lập

Thuy

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		109.885.321.878	95.264.376.950
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.496.661.475	44.919.541.689
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(674.365.726)	(207.771.532)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.138.438.507)	(7.353.743.498)
- Chi phí lãi vay	06		109.675.879.601	80.381.710.068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		251.245.058.721	213.004.113.677
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(170.718.001.847)	76.256.006.876
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.250.014.156	(115.267.623.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80.714.950.047	(19.015.313.463)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.733.266.773)	(3.758.245.574)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(100.319.463.807)	(80.760.483.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.837.653.703)	(14.663.149.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(374.205.595)	(752.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.227.431.199	55.042.905.056
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(169.999.150.770)	(70.438.740.830)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(202.375.400.000)	(124.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.000.000.000	50.768.460.822
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(360.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.157.424.837	5.578.830.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(642.217.125.933)	(125.268.115.716)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.563.223.375.530	1.145.697.350.356
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.880.705.294.068)	(1.029.838.354.073)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.478.295.519)	(4.074.299.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		672.039.785.943	111.784.696.371
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		63.050.091.209	41.559.485.711
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.644.581.616	26.984.485.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		446.896.123	100.610.009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	132.141.568.948	68.644.581.616

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

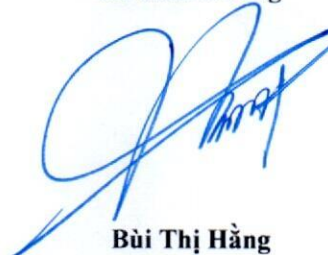
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37,29%	37,29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
---------------------------------	--	---	--------	--------

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2020 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thưởng tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	132.141.568.948	68.644.581.616
Tiền mặt	10.368.363.051	7.101.504.242
Tiền gửi ngân hàng	121.773.205.897	61.543.077.374
Cộng	132.141.568.948	68.644.581.616

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	155.625.400.000	155.625.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	155.625.400.000	155.625.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	170.625.400.000	170.625.400.000	48.150.000.000	48.150.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	158.685.918.291	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	158.685.918.291	-	33.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	-	-
Cộng	173.685.918.291	-	33.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	257.614.867.058	-	111.778.585.962	-
Hợp tác xã Song Long	5.503.547.500	-	12.689.551.846	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	-	-	7.671.770.402	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.958.616.000	-	-	-
Khách hàng khác	154.022.863.573	-	63.631.389.094	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	59.129.839.985	-	27.785.874.620	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	257.614.867.058	-	111.778.585.962	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	117.181.449.818	12.729.849.728
Công ty CP Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
Bùi Văn Tư	23.494.108.000	-
SUQIAN GETTEL PLASTIC INDUSTRY CO.,LTD	-	424.177.380
Các khách hàng khác	7.036.694.358	6.337.672.348
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại TM VIII.3)	19.150.647.460	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	117.181.449.818	12.729.849.728

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	78.900.000.000	-	57.000.000.000	-
Cho vay cá nhân	78.900.000.000	-	57.000.000.000	-
Cộng	78.900.000.000	-	57.000.000.000	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	107.799.688.307	-	91.439.028.230	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	34.110.542.091	-	969.527.756	-
Ký cược, ký quỹ	63.082.315.348	-	85.800.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	510.058.660	-	2.577.500.359	-
Phải thu khác 1388	10.096.772.208	-	2.092.000.115	-
b) Dài hạn	235.998.366.632	-	3.601.379.710	-
Ký cược, ký quỹ	3.035.943.742	-	1.974.858.339	-
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	-	-	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	220.000.000.000	-	-	-
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	2.962.422.890	-	1.626.521.371	-
Cộng	343.798.054.939	-	95.040.407.940	-

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	412.583.644.009	-	354.037.219.122	-
Công cụ, dụng cụ	19.839.997.445	-	17.259.818.015	-
Bán thành phẩm	196.661.837.067	-	220.840.667.644	-
Thành phẩm	244.825.629.236	-	217.786.235.292	-
Hàng hóa	37.266.775.995	-	86.689.876.125	-
Cộng	911.177.883.752	-	896.613.816.198	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuế tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2021	151.648.127.947	391.910.970.516	51.502.784.728	9.095.867.888	35.277.818	604.193.028.897	
Mua trong năm	-	34.887.071.228	7.556.357.965	410.142.182	716.200.000	43.569.771.375	
Xây dựng hoàn thành	6.870.048.586	-	-	-	-	6.870.048.586	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.550.000.000)	-	-	(3.550.000.000)	
Phân loại tài sản	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2021	158.518.176.533	426.798.041.744	55.509.142.693	9.506.010.070	751.477.818	651.082.848.858	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2021	26.674.870.389	109.683.649.063	24.139.847.875	1.617.817.902	1.469.920	162.117.655.149	
Khấu hao trong năm	8.063.816.979	33.078.859.700	5.891.370.926	1.251.749.406	83.423.620	48.369.220.631	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.774.999.980)	-	-	(1.774.999.980)	
Số dư ngày 31/12/2021	34.738.687.368	142.762.508.763	28.256.218.821	2.869.567.308	84.893.540	208.711.875.800	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	124.973.257.558	282.227.321.453	27.362.936.853	7.478.049.986	33.807.898	442.075.373.748	
Tại ngày 31/12/2021	123.779.489.165	284.035.532.981	27.252.923.872	6.636.442.762	666.584.278	442.370.973.058	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.267.637.273	24.442.435.910	28.710.073.183
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-		(570.000.000)	(570.000.000)
Số dư ngày 31/12/2021	-	29.708.401.803	27.368.549.879	57.076.951.682
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	1.469.702.752	1.701.836.557	3.171.539.309
Khấu hao trong năm	-	1.125.010.016	4.656.281.686	5.781.291.702
Số dư ngày 31/12/2021	-	2.594.712.768	6.358.118.243	8.952.831.011
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	23.971.061.778	1.794.277.412	25.765.339.190
Số dư ngày 31/12/2021	-	27.113.689.035	21.010.431.636	48.124.120.671

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	374.200.000	374.200.000
Mua trong kỳ	-	-	1.017.317.500	1.017.317.500
Số dư ngày 31/12/2021	-	-	1.391.517.500	1.391.517.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	186.968.137	186.968.137
Khấu hao trong kỳ	-	-	121.149.122	121.149.122
Số dư ngày 31/12/2021	-	-	308.117.259	308.117.259
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	187.231.863	187.231.863
Số dư ngày 31/12/2021	-	-	1.083.400.241	1.083.400.241

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.212.301.755	1.870.419.917
Chi phí thuê kho	1.118.315.227	907.425.091
Trả trước ngắn hạn khác	594.014.975	962.994.826
Chi phí bảo hiểm	499.971.553	-
b) Dài hạn	25.816.570.714	15.425.185.778
Chi phí giải phóng mặt bằng	313.401.461	320.117.207
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	529.990.460	618.532.042
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	127.539.317	382.617.965
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.253.639.476	14.103.918.564
Chi phí phát hành trái phiếu	8.592.000.000	-
Cộng	28.028.872.469	17.295.605.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng khác	5.052.500.000	5.052.500.000
Xây dựng dở dang	9.658.907.300	2.645.595.168
Hạ tầng dự án Bim Sơn	11.068.666.364	-
Mua sắm TSCĐ	306.468.000	4.936.506.370
	26.086.541.664	12.634.601.538

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	202.274.077.637	202.274.077.637	93.379.091.389	93.379.091.389
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh	4.852.110.048	4.852.110.048	4.619.906.871	4.619.906.871
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	25.214.261.768	25.214.261.768	13.698.238.463	13.698.238.463
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	32.616.210.580	32.616.210.580	-	-
Công ty CP Nhựa Châu Âu	10.915.060.230	10.915.060.230	4.936.028.880	4.936.028.880
Công ty Cổ phần Stavian GFS LAND	33.070.520.000	33.070.520.000	-	-
Các khách hàng khác	95.605.915.011	95.605.915.011	70.124.917.175	70.124.917.175
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	202.274.077.637	202.274.077.637	93.379.091.389	93.379.091.389

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	33.914.170.666	16.354.676.268
RE-BAG BELGIUM BV	-	2.132.544.616
MARIO CO., LTD	4.094.852.767	2.823.286.758
EURO NATURE GREEN SDN BHD	1.895.118.442	2.117.256.226
Syracuse Enviro Group	4.186.426.023	-
THE PACK AMERICA CORP.	2.873.111.777	-
Các khách hàng khác	20.864.661.657	9.281.588.668
b) Dài hạn	-	-
Cộng	33.914.170.666	16.354.676.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	7.127.271.655	7.104.948.411	22.323.244
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.756.177.861	3.756.177.861	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.455.451	17.455.451	-
Thuế thu nhập doanh nghệp	18.459.715.348	23.983.155.858	18.459.715.349	23.983.155.857
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.220.759.989	811.465.796	409.294.193
Thuế tài nguyên	120.000	2.880.000	2.520.000	240.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	400.799.525	419.901.125	(19.101.600)
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	189.429.036	189.429.036	-
Cộng	18.459.835.348	69.450.251.853	57.577.619.161	24.395.911.694
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	116.637.187	116.637.187	-	-
Cộng	116.637.187	116.637.187	-	-

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	12.316.263.716	2.946.196.689
- Các khoản trích trước khác;	943.561.228	1.684.765.570
Cộng	13.259.824.944	4.630.962.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn						
Vay ngắn hạn (17.1)	1.404.959.397.664	1.404.959.397.664	2.353.341.835.358	1.879.674.333.447	931.291.895.753	931.291.895.753
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	41.681.401.384	41.681.401.384	43.175.939.824	40.525.299.458	39.030.761.018	39.030.761.018
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	9.775.955.293	9.775.955.293	11.773.887.212	8.815.173.600	6.817.241.681	6.817.241.681
b) Dài hạn						
Vay dài hạn (17.2)	328.451.596.630	98.451.596.630	34.831.367.208	58.368.120.290	121.988.349.712	121.988.349.712
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	77.071.055.984	77.071.055.984	11.203.174.298	46.594.233.078	112.462.114.764	112.462.114.764
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	21.380.540.646	21.380.540.646	23.628.192.910	11.773.887.212	9.526.234.948	9.526.234.948
Trái phiếu phát hành	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.733.410.994.294	1.503.410.994.294	2.388.173.202.566	1.938.042.453.737	1.053.280.245.465	1.053.280.245.465

17.1 Vay ngắn hạn**Đối tượng vay****Công ty CP Thuận Đức**

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển

Nông thôn Việt Nam

31/12/2021

1.124.496.579.795

267.228.179.780

Kỳ hạn trả gốc và lãi vay

Hạn mức và lãi suất

Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.

Gốc vay trả cuối kỳ

tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 20 tỷ.

- Phương tiện vận tải và máy móc định giá 39,94 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,5 tỷ đồng.

Hình thức đảm bảo

- Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng

- Phương tiện vận tải và máy móc định giá 39,94 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,5 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249.143.782.120	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 11,1 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng, tự quản lý 28 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 26 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	60.968.685.974	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 8,29 tỷ đồng, máy móc thiết bị trị giá 18.191.000.000 tỷ, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	24.511.968.283	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 86.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.601.410.800	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	306.422.724.897	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 71 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 610 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 46,89 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 10,77 tỷ Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 45 tỷ
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	26.983.097.875	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng VIB - CN Sở giao dịch	49.511.754.827	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	67.124.975.239	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Số lượng cổ phiếu cá nhân 5.600.000 cổ phiếu .
Công ty TNHH MTV thuế tài chính Mirae Asset Việt Nam	50.000.000.000	Gốc vay trả khi đáo hạn 9 tháng	Lãi suất 11%	

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên 229.005.461.192

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam 149.456.231.110 Trả gốc cuối kỳ Lãi suất khoảng 8,5- - Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 56,4 tỷ đồng.
- Chi nhánh Thanh Xuân 9,5%/năm khế ước và trả lãi 9,5%/năm - Bất động sản cá nhân giá trị 6,874 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 360 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh 39.758.336.820 Trả gốc cuối kỳ Lãi suất khoảng Hai số tiết kiệm cá nhân trị giá 12 tỷ đồng.
vượng - CN Thăng Long khế ước và trả lãi 7,9%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt 39.790.893.262 Trả gốc cuối kỳ Lãi suất khoảng 4.285.174 cổ phiếu TDP của các cá nhân.
Nam - CN Hai Bà Trưng khế ước và trả lãi 7,9%

Cộng
1.353.502.040.987

17.2 Vay dài hạn**Đối tượng vay**

	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	31/12/2021		
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.000.000.000</i>		
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.345.737.308</i>		
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.862.091.864</i>		
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>640.000.000</i>		
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	44.314.522.665		

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	42.116.899.629	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 9% - 10%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.232.524.600</i>			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	690.000.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 11%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>189.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.507.623.036	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 11%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>412.047.612</i>			
Cộng	118.752.457.368			
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>77.071.055.984</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>41.681.401.384</i>			

17.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	37.006.614.036	5.850.118.097	31.156.495.939	1.084.884.630
Tổng cộng	37.006.614.036	5.850.118.097	31.156.495.939	1.084.884.630
				9.526.234.948
				9.526.234.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Lãi suất VND	Giá trị	Lãi suất VND
a, Trái phiếu phát hành				
Loại phát hành theo mệnh giá	-			
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000.000	9%		
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000.000	9%		
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%		
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%		
Tổng cộng	230.000.000.000			

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá, tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.855.146.352	2.816.005.716
Các khoản bảo hiểm	501.586.149	420.383.791
Các khoản phải trả khác	2.353.560.203	2.395.621.925
b) Dài hạn	959.454.801	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	959.454.801	-
Cộng	3.814.601.153	2.816.005.716

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2020	479.999.990.000	-	80.961.648.369	560.961.638.369	
Lãi trong năm trước	-	-	72.708.178.252	72.708.178.252	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-	
Phân phối các quỹ	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)	
Giảm khác	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	89.583.446.621	627.181.816.621	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-	
Lãi trong năm nay	-	-	85.970.061.039	85.970.061.039	
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)	
Giảm khác	-	-	(14.205.595)	(14.205.595)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	602.109.020.000	-	103.668.652.065	705.777.672.065	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	602.109.020.000	479.999.990.000
Vốn góp đầu năm	537.598.370.000	479.999.990.000
Vốn góp tăng trong năm	64.510.650.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	602.109.020.000	479.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(64.510.650.000)	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.210.902	53.759.837
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	53.759.837
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại:*

	31/12/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	648.167,42	196.389,50
Euro (EUR)	659,85	571,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
a) Tổng doanh thu	2.440.589.810.585	1.375.843.766.627
Doanh thu bán hàng;	2.433.154.641.561	1.370.246.685.502
Doanh thu khác	7.435.169.024	5.597.081.125
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	10.503.540	142.208.050
Giảm giá hàng bán	10.503.540	899.920
Hàng bán bị trả lại	-	141.308.130
Doanh thu thuần	2.440.579.307.045	1.375.701.558.577

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.127.630.131.666	1.137.033.310.599
Giá vốn khác	2.644.929.551	1.172.543.280
Cộng	2.130.275.061.217	1.138.205.853.879

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.220.716.120	7.331.787.924
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	203.008.391	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.427.865.145	1.235.372.546
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	735.776.123	-
Cộng	22.587.365.779	8.567.160.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay	109.675.879.601	80.381.710.068
Lãi thuê tài chính	232.273.984	727.927.200
Lãi trả chậm	455.592.500	1.339.857.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	924.806.817	460.220.265
Chi phí tài chính khác	1.386.699.623	-
Cộng	112.675.252.525	82.909.715.146

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	638.499.731	484.938.641
Cộng	638.499.731	484.938.641
Chi phí khác		
- Thanh lý tài sản	1.617.719.460	-
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	1.670.015.231	1.181.562.327
- Các khoản bị phạt hành chính + chi phí loại trừ	253.464.833	1.387.139.036
Cộng	3.541.199.524	2.568.701.363
Lợi nhuận khác	(2.902.699.793)	(2.083.762.722)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	7.670.246.375	8.364.251.893
- Chi phí vật liệu, bao bì	191.309.767	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94.450.342	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189.970.488	23.100.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.078.480.342	9.488.051.571
- Chi phí bằng tiền khác	34.315.880.437	3.793.915.366
Cộng	45.540.337.751	21.669.318.830
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	22.966.313.194	16.135.108.835
- Chi phí vật liệu quản lý	1.672.892.022	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.340.811.814	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6.693.175.935	2.898.901.109
- Thuế, phí và lệ phí	320.300.925	1.697.359.752
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.084.365.522	5.180.486.467
- Chi phí bằng tiền khác	23.996.058.539	18.223.835.357
Cộng	62.073.917.951	44.135.691.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.753.754.175.997	825.018.570.696
Chi phí nhân công	233.865.854.503	123.737.535.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.496.661.475	44.919.541.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.621.395.935	128.450.313.634
Chi phí khác bằng tiền	125.992.241.289	109.996.829.564
Cộng	2.187.730.329.199	1.232.122.790.697

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	17.794.722.398	16.416.784.045
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	6.188.433.459	5.140.446.587
Cộng	23.983.155.857	21.557.230.632
Thuế TNDN hoãn lại	(67.895.018)	(1.476.338.331)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.970.061.039	72.708.178.252
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.970.061.039	72.708.178.252
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.210.902	53.759.837
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.428	1.352

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.563.223.375.530	1.145.697.350.356
Cộng	2.563.223.375.530	1.145.697.350.356

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.880.705.294.068	1.029.838.354.073
- Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	10.478.295.519	4.074.299.912
Cộng	1.891.183.589.587	1.033.912.653.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý IV/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Công ty CP Thuận Đức ECO
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Bùi Quang Sỹ
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Phạm Văn Chi
 Bùi Thế Quyền

Cùng chủ tịch HĐQT
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm 22/04/2021)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	3.464.954.500	10.003.940.000
		Cho thuê máy móc thiết bị, tài sản	1.601.754.000	877.851.582
		Mua nguyên liệu nhựa	28.841.929.363	9.810.163.818
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	11.946.809.812	-
		Nhập mua nguyên liệu	4.306.800.000	-
		Thuê máy	147.840.000	-
Số dư với các bên liên quan			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng			59.129.839.985	27.785.874.620
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			4.807.201.951	27.785.874.620
Công ty CP Thuận Đức ECO			54.322.638.034	-
Các khoản ứng trước người bán			19.150.647.460	20.053.819.800
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			19.150.647.460	20.053.819.800
Công ty CP Thuận Đức Eco			2.566.934.660	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Phải thu về cho vay	-	10.400.000.000
Ngô Kim Dung	-	10.000.000.000
Nguyễn Kim Anh	-	200.000.000
Phạm Văn Chi	-	200.000.000

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên		Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
		VND	VND
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	773.507.538	503.507.538
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	18.000.000	377.050.000
Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc	273.000.000	244.749.638
Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT	321.908.038	-
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ	760.874.308	502.874.308
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	742.874.308	503.374.308
Cộng		2.890.164.192	2.131.555.792

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2021 và cho kỳ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
327.460.418.875	1.490.907.757.586	1.818.368.176.461
246.428.185.628	1.321.333.994.089	1.567.762.179.717

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ
Tổng các khoản chi phí không phân bổ

81.032.233.247	169.573.763.497	250.605.996.744
		23.225.865.510
		223.830.707.751

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

		50.001.154.503
		23.915.260.839
		26.085.893.664

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

-	-	2.745.451.814.954
-	-	2.745.451.814.954

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

-	-	2.028.951.924.944
-	-	2.028.951.924.944

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 31/12/2020 và kỳ từ 01/01/2020 đến 31/12/2020****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	307.374.631.112	1.068.326.927.465	1.375.701.558.577
	226.562.077.525	911.643.776.354	1.138.205.853.879
	80.812.553.587	156.683.151.111	237.495.704.698
			9.052.099.111
			151.283.426.859
			95.264.376.950
			22.556.198.698
			72.708.178.252
	-	-	1.838.350.950.092
	-	-	1.838.350.950.092
	-	-	1.225.211.180.871
	-	-	1.225.211.180.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Thuận Đức đã được kiểm toán

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc

Bùi Quang Sỹ